TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HNGĐ - PT
Ngày: 28 - 6 - 2024
V/v tranh chấp: Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Thành Công

Ông Bùi Văn Biền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phượng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 196/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thế P, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Thế D, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt

- Anh Nguyễn Xuân G, sinh năm 1996 địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt

- Bà Đinh Thị H, sinh năm 1939; địa chỉ: Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

- Bà Lê Thị H1; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

- Chị Lê Thị N; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thế P (Nguyên đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 6 năm 2023; Bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn ông Nguyễn Thế P trình bày*: Ông và bà Phạm Thị B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 27/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định sau khi vợ cả của ông đã chết vào năm 1996 và đã có với nhau 2 con chung với người vợ cả. Sau khi kết hôn với bà B, vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ ông. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng sau đó đến tháng 01/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà B, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên nguyện vọng của ông xin được ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thế D1, sinh ngày 31/3/1999. Nay cháu D1 đã trưởng thành lao động tự lập được nên khi ly hôn ông bà đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Khi bà B chưa có đơn phản tố thì ông P trình bày là vợ chồng có một số tài sản không đáng giá, ông sẽ gặp gỡ bà B để vợ chồng tự thoả thuận giải quyết với nhau. Nhưng sau khi bà B có đơn phản tố thì ông P trình bày: Vợ chồng đã có đất và nhà ở diện tích 535m^2 tại thửa 402, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X đất này hiện đang đứng tên vợ chồng là Nguyễn Thế P và Phạm Thị B. Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà mái bằng 01 tầng 3 gian, 01 bếp mái bằng và 01 nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín. Còn thửa 141, tờ bản đồ số 6, diện tích 556m^2 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định là tải sản của riêng ông có trước khi kết hôn với bà B. Ông đề nghị Toà án đo đạc và định giá tài sản để chia cho vợ chồng theo quy định của pháp luật. Nếu bà B nhận 6m chiều dài mặt đường, chiều sâu chạy hết đất tại thửa 402, tờ bản đồ số 6, diện tích 535m^2 thì ông

chỉ nhất trí với điều kiện là tách cho con trai của bà B và ông, chứ ông không nhất trí tách riêng cho bà B.

Tại phiên hoà giải ngày 24/8/2023, ông P và bà B đã thống nhất thoả thuận như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thế P và bà Phạm Thị B thuận tình ly hôn.

2. Về tài sản chung:

- Ông Nguyễn Thế P được sở hữu sử dụng 01 nhà mái bằng 3 gian diện tích 53,3m^2; 01 nhà 02 tầng xây liền nhà 03 gian lợp mái tôn diện tích 21,5m^2, 01 nhà 02 tầng diện tích 98m^2, 01 nhà bếp diện tích 20,7m^2 và được quyền sử dụng diện tích đất 425m^2 tại thửa số 402, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và được quyền sử dụng diện tích đất 556m^2 tại thửa số 141, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị B số tiền 7.500.000 đồng.

- Bà Phạm Thị B được quyền sử dụng 110m^2 tại thửa số 402, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên đất và được nhận ở ông Nguyễn Thế P số tiền 7.500.000 đồng. Đây là số tiền nợ của bà H 10.000.000 đồng, bà H1 3.000.000 đồng, bà N 2.000.000 đồng. Tổng cộng là 15.000.000 đồng mà khi chia đôi số nợ ra thì mỗi người phải trả 7.500.000 đồng.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, thì đến ngày 30/8/2023 ông P xin thay đổi ý kiến với lý do không nhất trí chia phần đất cho bà B, ông chỉ nhất trí chia cho các con riêng của ông là Nguyễn Thế D, Nguyễn Xuân G và con chung của ông và bà B là Nguyễn Thế D1 được hưởng tài sản chung của ông và bà B chứ không nhất trí chia cho bà B.

** Tại bản tự khai, đơn phản tố, các đơn đề nghị và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà công nhận việc kết hôn như ông P đã trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng thì trong cuộc sống cũng hay xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm, giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Nay ông P làm đơn xin ly hôn, bà B không nhất trí ly hôn vì con chung chưa lập gia đình. Bà mong muốn vợ chồng quay trở lại đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế D1, sinh ngày 31/3/1999 như ông P trình bày là đúng. Nay cháu D1 đã trưởng thành lao động tự lập được nên khi ly hôn bà cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng như ông P đã trình bày là đúng. Bà kết hôn với ông P vào năm 1997, ông P có 01 gian nhà mái bằng 03 gian chưa đổ mái. Năm 1998, vợ chồng làm 02 gian mái bằng nhà dưới. Năm 2019, vợ chồng làm thêm nhà 02 tầng và xây tường bao năm 2017, xây 01 nhà cấp 4 làm khu chăn nuôi. Riêng về thửa 141, tờ bản đồ số 6, diện tích 556m^2 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cũng là tải sản chung của vợ chồng chứ không phải của bà vợ trước như ông P đã trình bày. Sổ đỏ tên của vợ chồng chứ không phải của bà vợ trước; bà đề nghị Toà án xác minh, thu thập chứng cứ về các thửa đất này và đo đạc, định giá để chia cho vợ chồng theo quy định của pháp luật. Nếu ông P nhất trí cắt cho bà 6m chiều dài mặt đường, chiều sâu chạy hết đất tại thửa 402, tờ bản đồ số 6, diện tích 535m^2 thì bà hoàn toàn nhất trí và không đề nghị phân chia tài sản nào khác, còn nếu ông P không nhất trí thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn nợ mẹ đẻ bà B là bà Đinh Thị H số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị H1 3.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị N 2.000.000 đồng. Ngoài ra, khi vợ chồng xây nhà 2 tầng vào năm 2019, bà có công nhận cháu D, cháu G là con riêng của ông P có đóng góp vào việc xây dựng. Trong đó, cháu D góp 10.000.000 đồng; cháu G góp 90.000.000 đồng và 01 bộ bàn ghế do 3 anh em gồm con chung và con riêng của ông P chung nhau mua. Bà để lại chiếc bàn trên cho ông P và các cháu sử dụng, không đưa vào kê khai tài sản chung. Ngoài số tiền trên, các cháu không mua bất cứ thứ gì khác. Vợ chồng không cho ai vay nợ và không còn nợ gì của ai khác.

** Anh Nguyễn Thế D và anh Nguyễn Xuân G trình bày:* Vào năm 2008, bố mẹ các anh có xây nhà nên các anh có đóng góp tiền cùng bố mẹ xây nhà, cụ thể là anh D góp 37.500.000 đồng và anh G góp 100.000.000 đồng chứ không phải như bà B kê khai là anh D góp 10.000.000 đồng, anh G góp 90.000.000 đồng. Nay bố mẹ các anh ra toà ly hôn thì các anh đề nghị là ai sử dụng ngôi nhà trên thì thanh toán trả lại số tiền trên cho các anh.

* Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/HNGĐ-ST ngày 20/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Xuân Trường đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 37, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 92, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Thế P và bà Phạm Thị B.

2. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản:

2.1. Ông Nguyễn Thế P được sở hữu, sử dụng: 01 nhà mái bằng 3 gian; 01 nhà 2 tầng liền 3 gian lợp mái tôn; 01 nhà 02 tầng; sân; 01 nhà bếp, tổng cộng là 255.300.000đ và được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 257m^2 (trong đó 165m^2 đất ở, 92m^2 đất vườn) có giá trị là 302.700.000đ tại thửa 402, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X. Tổng trị giá công trình nhà và đất là 558.000.000đ. Ông P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị B số tiền 140.950.000đ tiền chênh lệch chia tài sản.

+ Ông P phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Nguyễn Thế D 37.500.000đ, trả cho anh Nguyễn Xuân G 100.000.000đ.

- Ông P tiếp tục được sử dụng thửa đất 141, tờ bản đồ số 6, diện tích 556m^2 tại xóm C, xã X là tài sản riêng của ông P và bà Vũ Thị B1.

2.2. Bà Phạm Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 256m^2 (trong đó 178m^2 đất ao và 78m^2 đất vườn) có giá trị là 153.600.000đ tại thửa 402, tờ bản đồ số 6 tại xóm C, xã X.

- Bà B có trách nhiệm trả các khoản nợ cho bà Đinh Thị H số tiền 10.000.000đ, bà Lê Thị H1 số tiền 3.000.000đ, chị Lê Thị N số tiền 2.000.000đ.

- Bà B được nhận số tiền 140.950.000đ từ ông P là tiền chênh lệch chia tài sản.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Ngày 21 tháng 9 năm 2023, ông Nguyễn Thế P kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với việc chia tài sản của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử lại, phân chia tài sản của ông với bà Phạm Thị B theo đúng luật hôn nhân và gia đình.

* Tại phiên toà:

- Anh Nguyễn Thế D trình bày: Năm 2018-2019, ông P và bà B xây nhà có mua nguyên vật liệu xây dựng của cửa hàng Bạch Mừng ở xóm C xã X nhưng vẫn còn nợ số tiền là 53.850.000 đồng chưa trả; đến nay chủ cửa hàng đòi nợ nên anh đã phải đứng lên trả nợ hộ cho ông P, bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông P và

bà B phải có trách nhiệm trả lại cho anh khoản tiền anh đã trả nợ cho chủ cửa hàng vật liệu xây dựng hộ, tổng là 53.850.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thế P trình bày: Ông nhất trí với trình bày của anh D. Do ông với bà B sống ly thân từ lâu rồi nên chưa trả được nợ cho cửa hàng vật liệu xây dựng. Đề nghị Tòa án buộc bà B phải có trách nhiệm cùng ông trả cho cháu D số tiền 53.850.000 đồng mà cháu D đã đứng lên trả cho chủ cửa hàng vật liệu xây dựng hộ ông bà. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên việc phân chia tài sản như Tòa án huyện X; ông nhận trách nhiệm trả cho cháu D số tiền 53.850.000 đồng mà D đã đứng lên trả cho chủ cửa hàng vật liệu xây dựng hộ và thanh toán cho bà B số tiền chênh lệch là 114.000.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu đồng).

- Bà Phạm Thị B trình bày: Đúng là bà và ông P có mua nguyên vật liệu xây dựng của cửa hàng Bạch Mừng ở xóm C xã X. Anh D đã trả khoản tiền 53.850.000 đồng và cung cấp các biên lai có xác nhận của chủ cửa hàng vật liệu xây dựng nên bà cũng nhất trí trả cho anh D ½ số tiền anh D đã trả. Bà hoàn toàn nhất trí với quan điểm của ông P; ông P trả cho anh D 53.850.000 đồng nên bà nhất trí nhận khoản tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ ông P là 114 triệu đồng và đề nghị giữ nguyên việc phân chia tài sản chung của bà với ông P như Tòa án sơ thẩm đã xử. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét công nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đầy đủ các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P và bà B đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm

QUYẾT ĐỊNH:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Về tài sản:

1.1. Chia cho ông Nguyễn Thế P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 257m^2 đất (trong đó 165m^2 đất ở và 92m^2 đất vườn) thuộc thửa số 402, tờ bản đồ số 6, tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có trị giá là 302.700.000 đồng

Ông Nguyễn Thế P được sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng gồm: 01 nhà mái bằng 3 gian, 01 nhà 2 tầng liền 3 gian lợp mái tôn, 01 nhà 02 tầng, sân, 01 nhà bếp; có tổng trị giá là 255.300.000 đồng. Tổng trị giá công trình nhà và đất là 558.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu đồng).

Ông Nguyễn Thế P có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thế D số tiền là (53.850.000 đồng + 37.500.000 đồng) = 91.350.000 đồng (Chín mươi mốt triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng); trả cho anh Nguyễn Xuân G số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Thế P có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị B số tiền là 114.000.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu đồng).

1.2. Ông Nguyễn Thế P tiếp tục được sử dụng thửa đất số 141, tờ bản đồ số 6, diện tích 556m^2 tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; là tài sản riêng của ông P và bà Vũ Thị B1.

2. Chia cho bà Phạm Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 256m^2 đất (trong đó 178m^2 đất ao và 78m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 402, tờ bản đồ số 6, tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; trị giá là 153.600.000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị B có trách nhiệm trả các khoản nợ cho bà Đinh Thị H số tiền 10.000.000 đồng, bà Lê Thị H1 số tiền 3.000.000 đồng, chị Lê Thị N số tiền 2.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị B được nhận tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Thế P số tiền là 114.000.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về ỏn phớ:

- Ông Nguyễn Thế P phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng và 12.632.500 đồng tiền án phí chia tài sản. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003268 ngày 23/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, ông P còn phải nộp tiếp số tiền là 12.332.500 đồng

- Bà Phạm Thị B phải nộp 12.630.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003294 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, hoàn trả lại cho bà B số tiền là 8.370.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thế P phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003306 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, ông P đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

N1